

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Trần Thị Mỹ Trinh.

Các Hội thẩm nhân dân: bà Phan Thị Thanh Dung
ông Nguyễn Văn Thư

- *Thư ký phiên tòa:* bà Nguyễn Thị Hương, Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 5 - Đà Nẵng tham gia phiên
tòa: bà Bùi Da Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Đà Nẵng mở phiên toà xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 04/2026/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** bà Lê Thị Thu T, sinh năm 1972. Địa chỉ: thôn A.H.T, xã N.T, thành phố Đ (Có mặt).

- **Bị đơn:** ông Đặng Đức P, sinh năm 1972. Địa chỉ: thôn A.H.T, xã N.T, thành phố Đ (Có đơn xin giải quyết vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị Thu T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Thu T và ông Đặng Đức P là vợ chồng, đăng ký kết hôn ngày 29/7/1996, tại Ủy ban nhân dân xã T.Q, huyện N.T, tỉnh Q (cũ), nay là xã N.T, thành phố Đ. Kết hôn hoàn toàn tự nguyện. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông P hay ăn nhậu rồi ghen tuông vô cớ, có hành vi uy hiếp tính mạng, sức khỏe của bà khiến bà bị ảnh hưởng về tâm lý dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng kéo dài không thể hòa giải hàn gắn được. Nay tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, đời sống

chung không thể kéo dài được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đặng Đức P.

- Về con chung: vợ chồng có 03 con chung là Đặng Thị Thảo N, sinh năm 1997; Đặng Đức L, sinh năm 1998 và Đặng Đức B, sinh ngày 04/7/2008. Các con chung N và L đã trên 18 tuổi, tự lập nên bà không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Đặng Đức B, ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng đến khi con đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại đơn xin giải quyết vắng mặt, bị đơn ông Đặng Đức P trình bày:

Trường hợp vợ tôi kiên quyết ly hôn thì tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật, tôi không muốn ly hôn vì con còn ăn học ảnh hưởng đến việc học của con. Ngoài ra ông P không có trình bày nào khác liên quan đến yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5- Đà Nẵng phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thu T, cho bà Lê Thị Thu T được ly hôn ông Đặng Đức P. Giao con chung là Đặng Đức B, sinh ngày 04/7/2008 cho bà Lê Thị Thu T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên. Ông Đặng Đức P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu, nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Đây là quan hệ tranh chấp “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông Đặng Đức P có địa chỉ cư trú tại thôn A.H.T, xã N.T, thành phố Đ, nên Tòa án nhân dân Khu vực 5 - Đà Nẵng có thẩm quyền thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng: ông Đặng Đức P có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Đặng Đức P theo đúng quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Thu T và ông Đặng Đức P tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T.Q, huyện N.T, tỉnh Q (cũ) vào ngày 29/7/1996, theo bản sao Trích lục kết hôn số 1922/2025/TLKH-BS nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Sau khi kết hôn, bà T cho rằng mâu thuẫn vợ chồng là nguyên nhân chính là do ông P hay ăn nhậu, thường xuyên gây gổ, đánh vợ vì ghen tuông vô cớ, có hành vi uy hiếp tính mạng, sức khỏe của bà khiến bà bị ảnh hưởng về tâm lý. Ông P không có trình bày gì về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng. Tại Biên bản xác minh ngày 22/01/2026 của Ủy ban nhân dân xã N.T, thành phố Đ, địa phương không rõ tình trạng mâu thuẫn của vợ chồng bà Lê Thị Thu T và ông Đặng Đức P. Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa bà T và ông P không còn hạnh phúc, cả hai không còn quan tâm, chia sẻ, chăm sóc nhau, dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; mặt khác ông P đã nhiều lần được Tòa án triệu tập tham gia phiên hòa giải nhưng đều vắng mặt cho thấy ông P không có thiện chí hàn gắn mối quan hệ với bà T, không có nhu cầu mong muốn vợ chồng được đoàn tụ. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T cương quyết ly hôn nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà T được ly hôn với ông P.

[3.2] Về nuôi con chung: bà Lê Thị Thu T và ông Đặng Đức P có 03 con chung là Đặng Thị Thảo N, sinh ngày 21/5/1997; Đặng Đức L, sinh ngày 22/7/1998 và Đặng Đức B, sinh ngày 04/7/2008. Các con chung là N và L đã trên 18 tuổi, tự lập nên không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu Đặng Đức B, tại phiên tòa bà T thống nhất giao cháu B cho ông P nuôi dưỡng phù hợp với nguyện vọng của cháu B tại bản tự khai có trong hồ sơ; xét thấy cháu B hiện đang học lớp 12 và sống chung với ông P thuận tiện cho quá trình học tập của cháu. Nên Hội đồng xét xử giao cháu Đặng Đức B, sinh ngày 04/7/2008 cho ông Đặng Đức P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên, ông P không có ý kiến gì về cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.4] Về án phí: bà Lê Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thu T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Thu T được ly hôn với ông Đặng Đức P.

2. Về con chung: Giao cháu Đặng Đức B, sinh ngày 04/7/2008 cho ông Đặng Đức P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến tuổi thành niên, đủ 18 tuổi.

Bà Lê Thị Thu T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở. Đương sự có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: bà Lê Thị Thu T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), bà Lê Thị Thu T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000042 ngày 05/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND TP Đà Nẵng;
- VKSND TP Đà Nẵng;
- THADS TP Đà Nẵng;
- VKSND Khu vực 5- Đà Nẵng;
- UBND xã Núi Thành
(số 38 ngày 29/7/1996)
- Lưu hồ sơ, án văn.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Trinh